

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ANV)

## CTCP Nam Việt

Ngày 31/12/2024	19,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	21.3%	18.4%

DT thuần 2024
4,911
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 472  10.6%

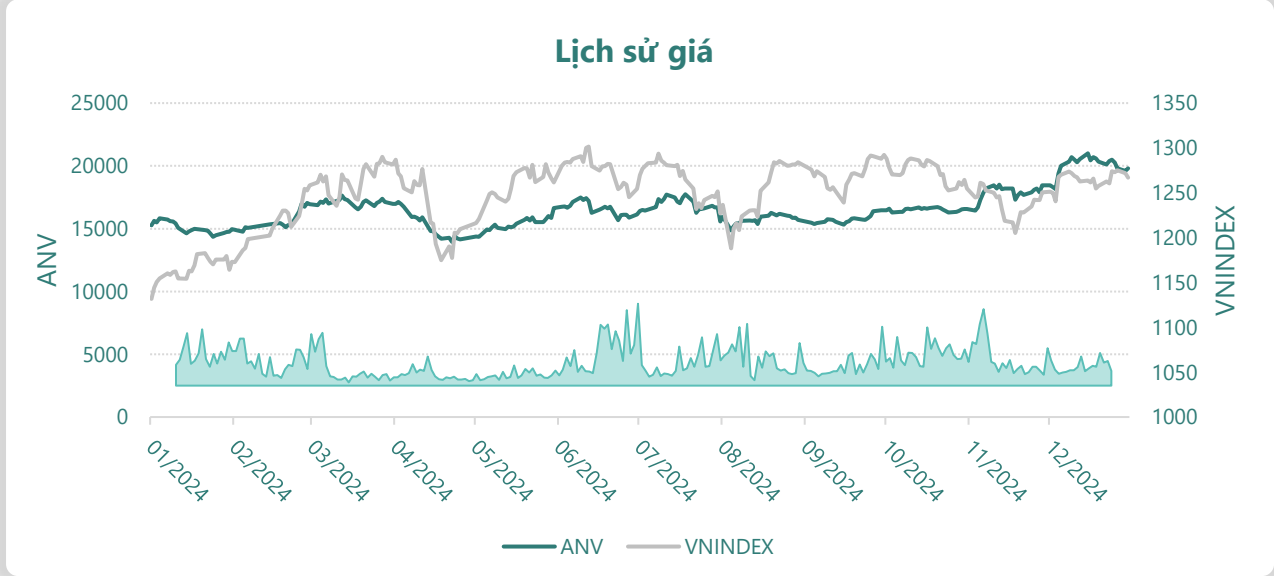
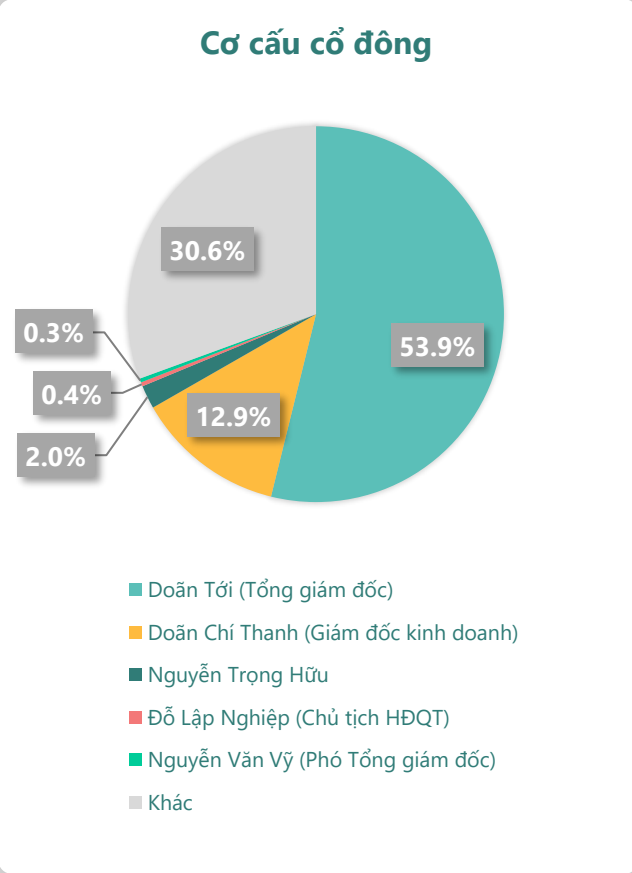
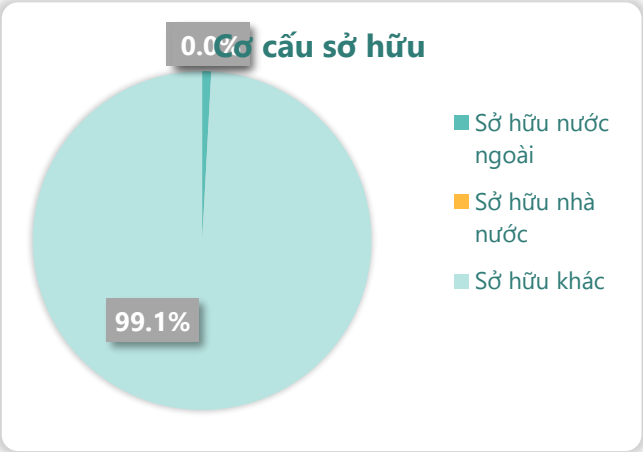
LN thuần 2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.2  155%

LN sau thuế 2024
48.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20  23.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.5%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE 2024
1.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

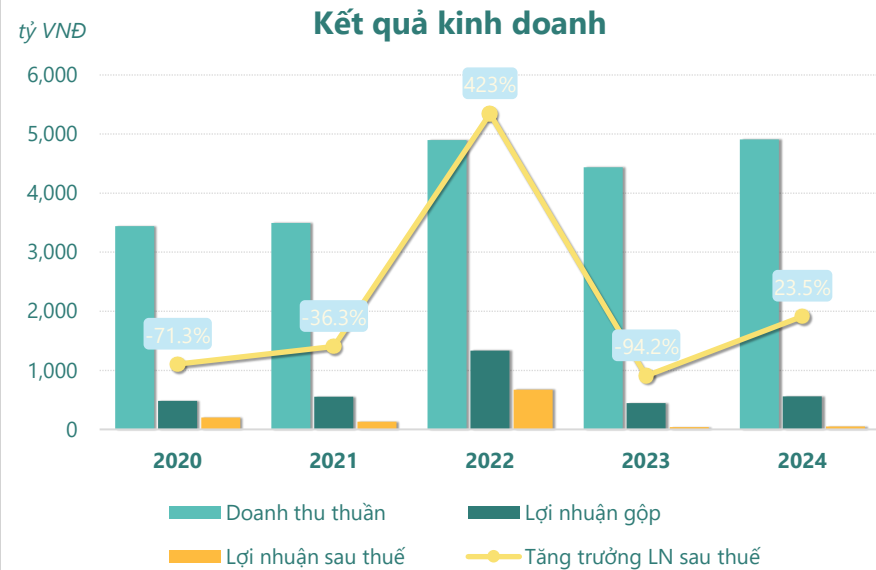
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,940 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,272
Số lượng CPLH (CP)	266,255,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,329,985
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.65
EPS	182
P/E	108.9



Kết quả kinh doanh **ANV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **4,911** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 23.5%** đạt **48.41** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

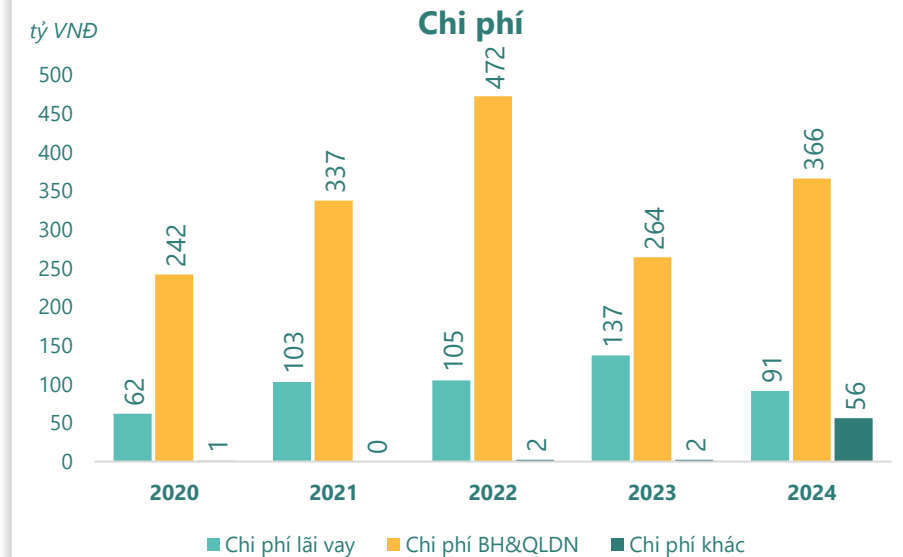
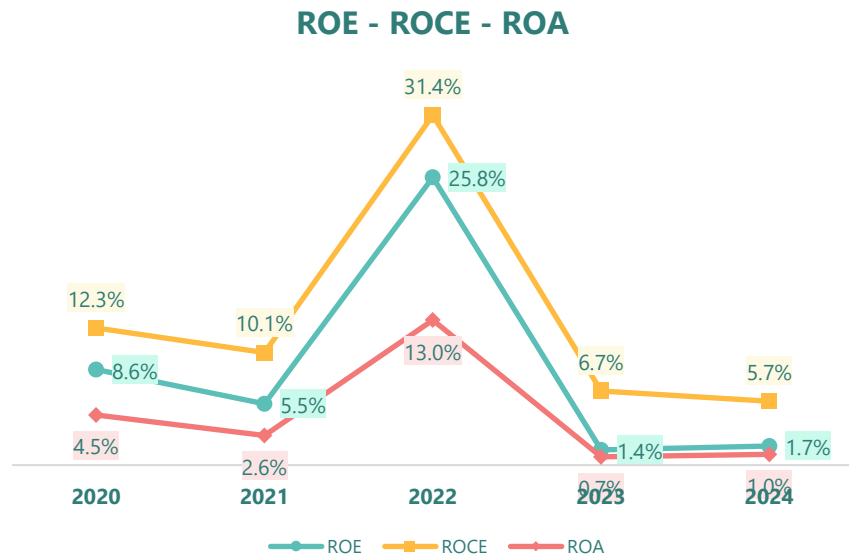
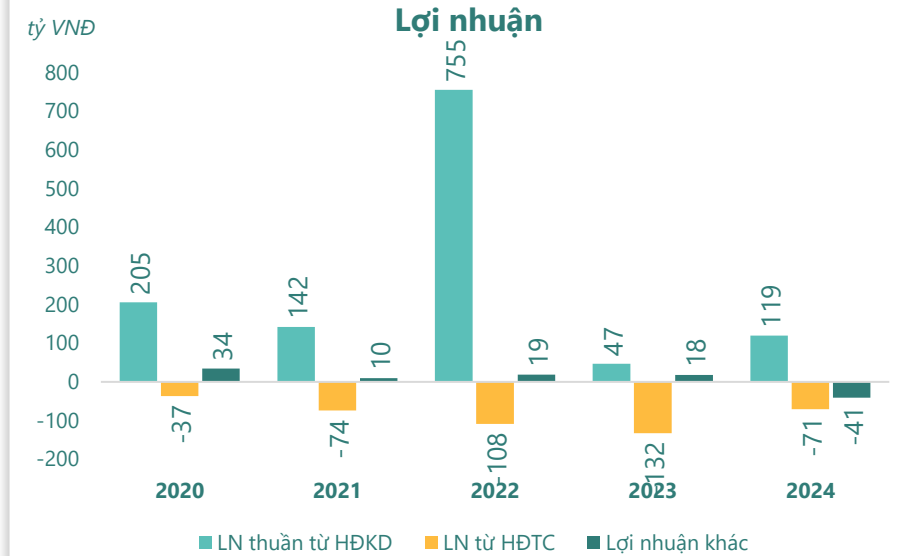
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ANV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.3** tỷ đồng, **tăng lên 72.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (253.6 tỷ đồng) là 134.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **91.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **366.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **56.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

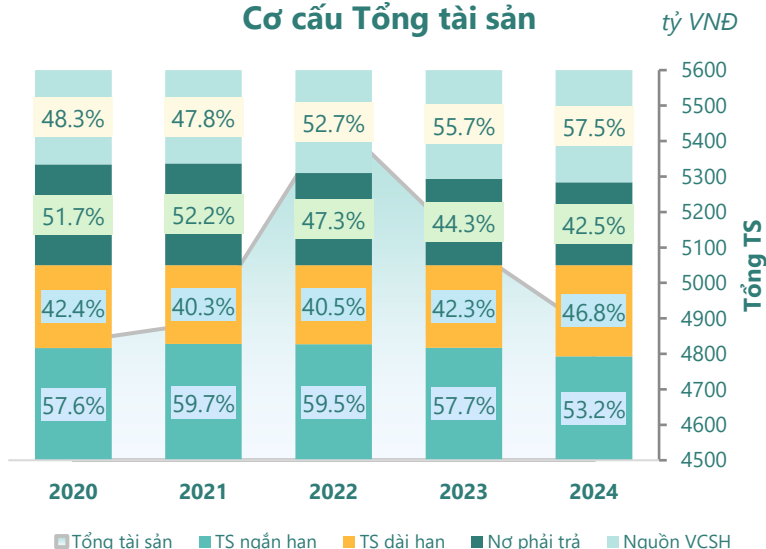
**ROE** của ANV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.71%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



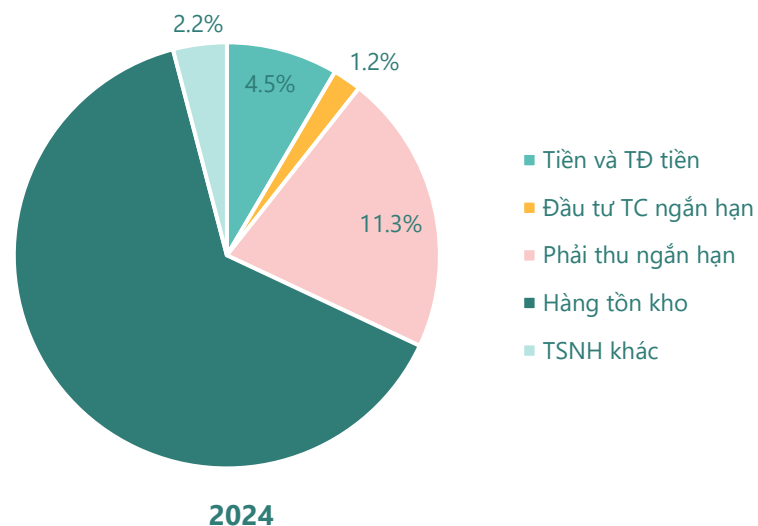


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

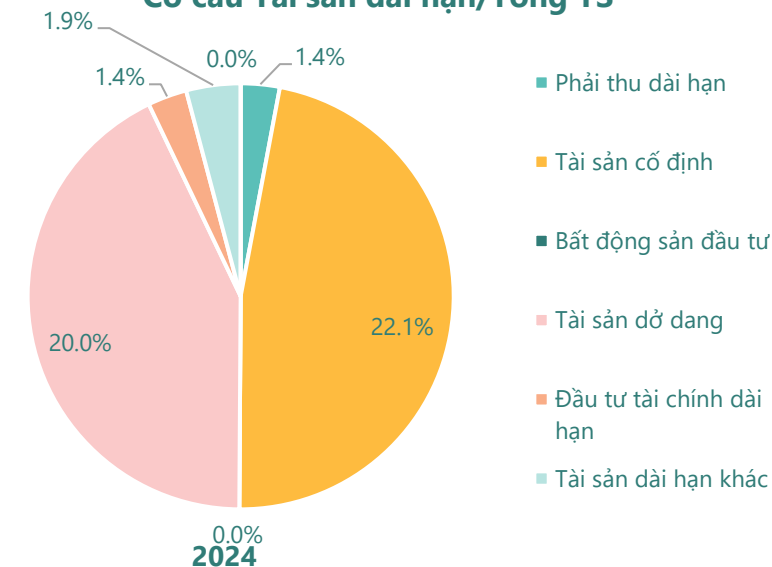
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ANV** năm 2024 đạt **4,862** tỷ đồng, giảm **4.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.2% và 46.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của ANV năm 2024 giảm **12.4%** so với năm trước, đạt **2,586** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

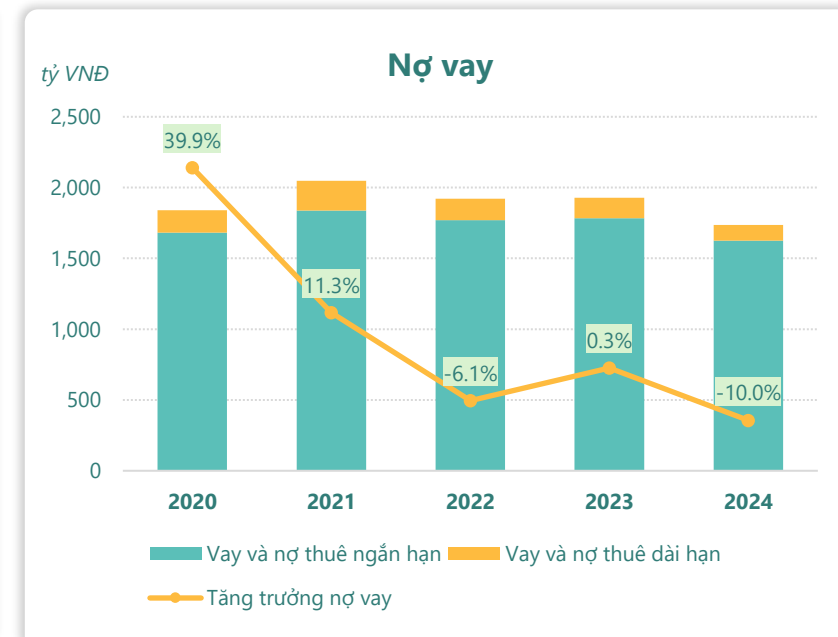
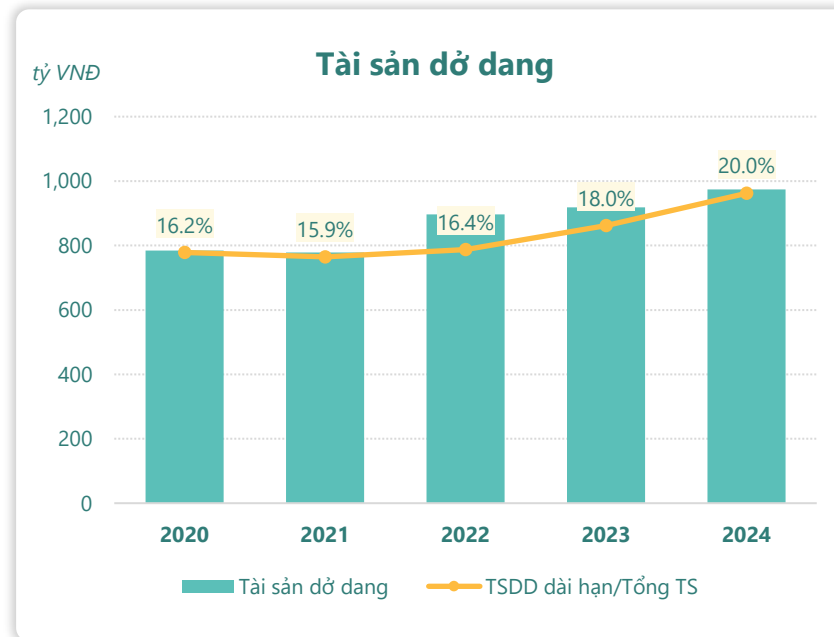
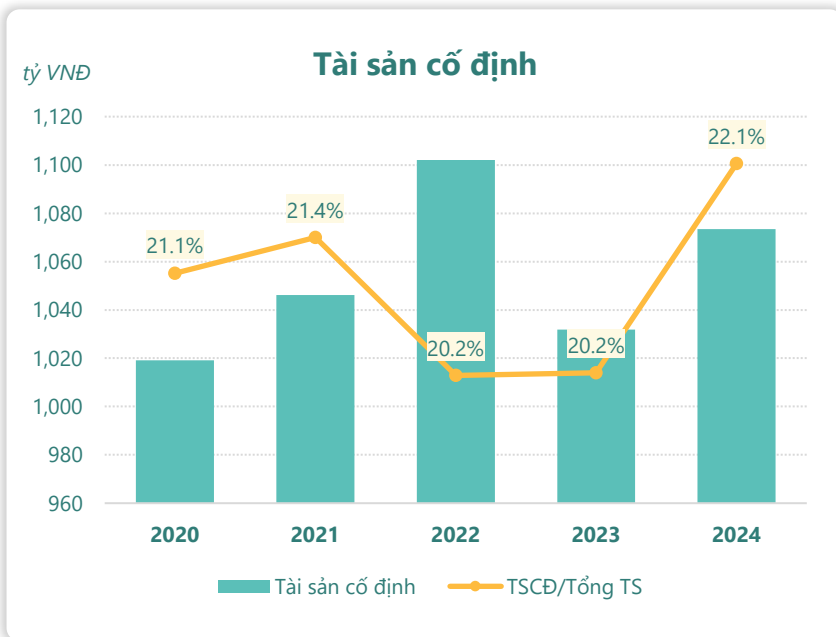
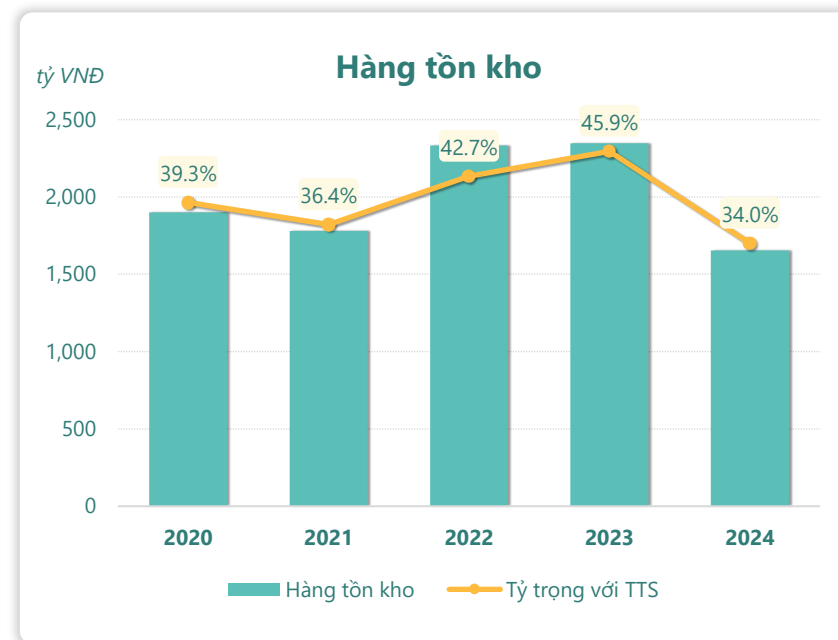
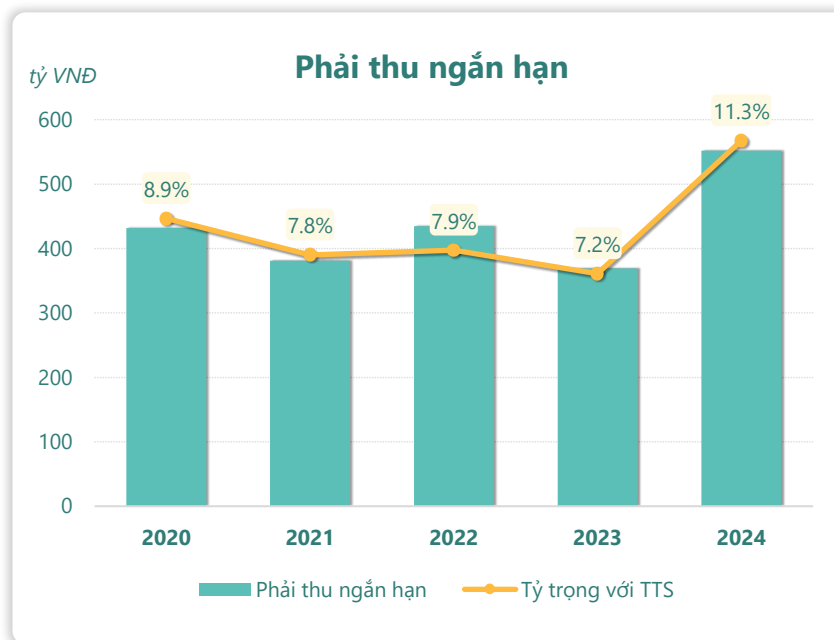
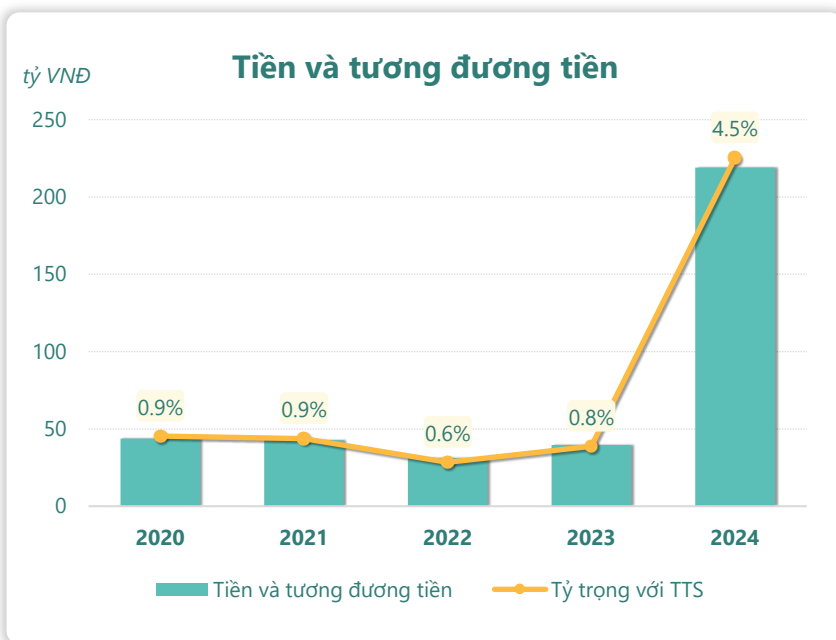
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.31%** so với năm trước và đạt **2,277** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 20.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

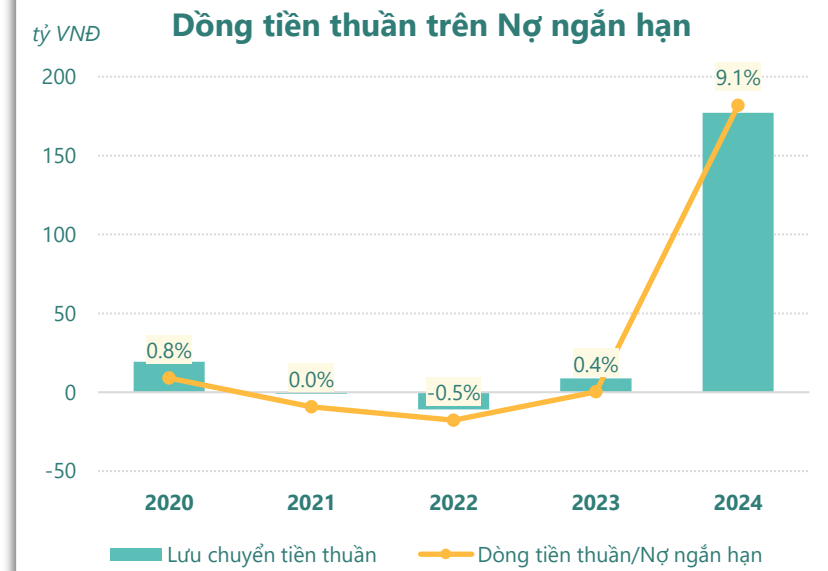
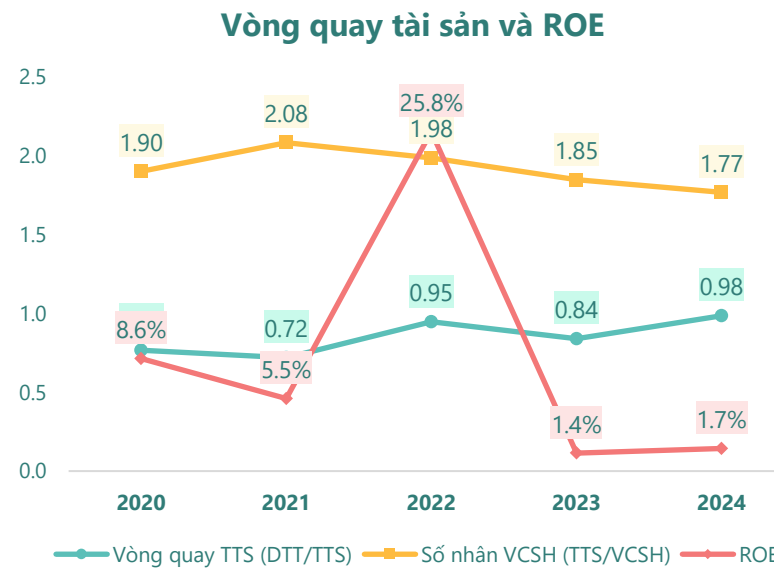
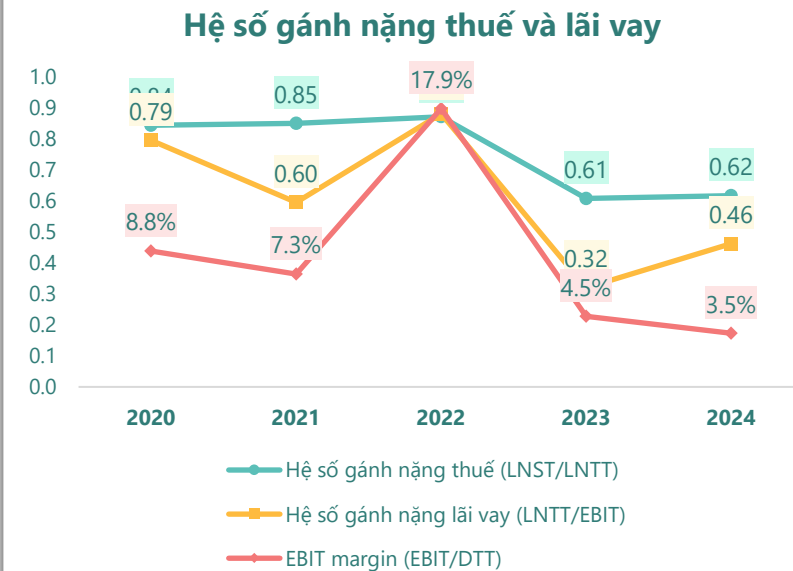
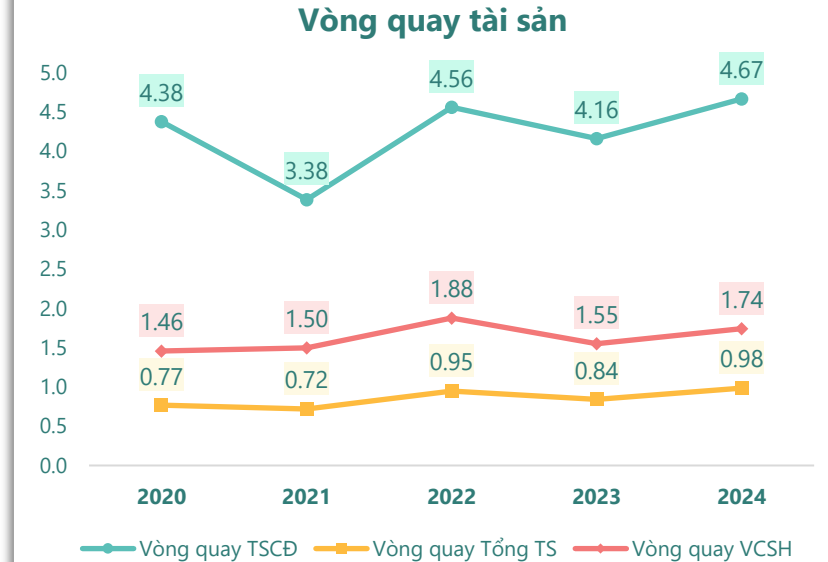
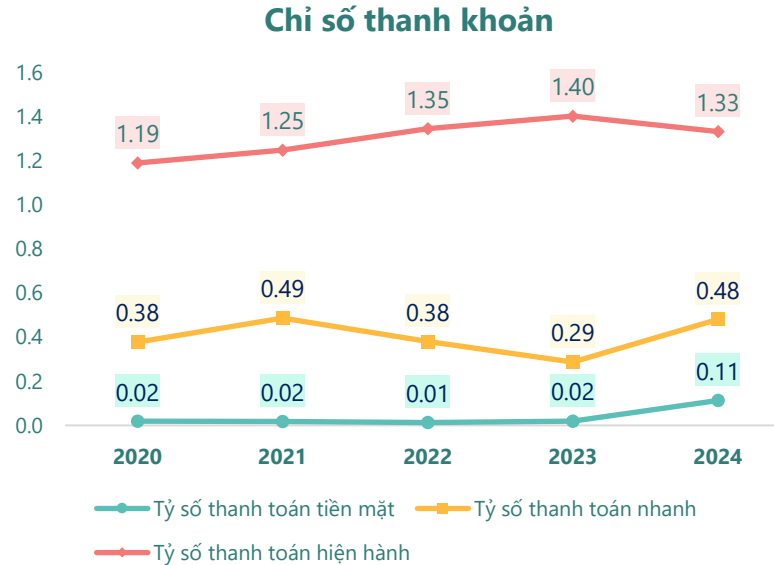
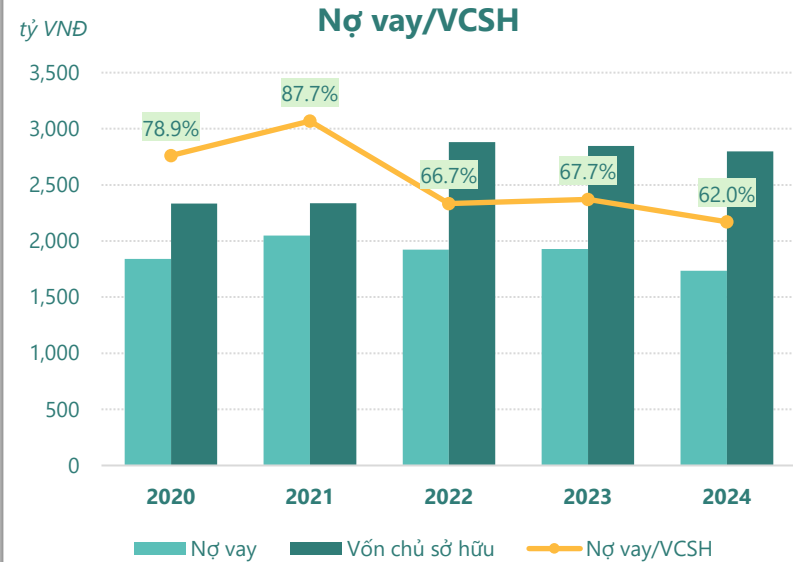




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,494</b>	<b>4,897</b>	<b>4,439</b>	<b>4,911</b>
Giá vốn hàng bán	2,941	3,561	3,992	4,351
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>553</b>	<b>1,336</b>	<b>447</b>	<b>560</b>
Doanh thu HĐTC	41.0	79.7	32.1	32.6
Chi phí TC	115	188	165	103
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>103</b>	<b>105</b>	<b>137</b>	<b>91.3</b>
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.05	-4.02	-4.09
Chi phí bán hàng	281	378	188	280
Chi phí QLDN	56.5	94.2	75.7	85.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>142</b>	<b>755</b>	<b>46.8</b>	<b>119</b>
Lợi nhuận khác	9.77	19.1	17.7	-40.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>151</b>	<b>774</b>	<b>64.5</b>	<b>78.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>	<b>48.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>	<b>48.4</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	250	266	-81.7	874
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	57.0	416	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.8	-334	-326	-582
Tiền đầu kỳ	43.8	42.7	31.1	39.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.03</b>	<b>-10.9</b>	<b>8.67</b>	<b>177</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.72	-0.05	2.30
Tiền cuối kỳ	42.7	31.1	39.7	219

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,887</b>	<b>5,468</b>	<b>5,113</b>	<b>4,862</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,917</b>	<b>3,255</b>	<b>2,951</b>	<b>2,586</b>
Tiền và tương đương tiền	42.7	31.1	39.7	219
Đầu tư tài chính ngắn hạn	646	358	71.9	56.1
Phải thu ngắn hạn	381	435	369	552
Hàng tồn kho	1,780	2,333	2,347	1,653
Tài sản ngắn hạn khác	66.7	98.4	123	105
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,971</b>	<b>2,213</b>	<b>2,162</b>	<b>2,277</b>
Phải thu dài hạn	13.0	22.6	32.6	67.3
Tài sản cố định	1,046	1,102	1,032	1,073
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	779	896	918	974
Đầu tư tài chính dài hạn	30.2	76.2	71.8	67.8
Tài sản dài hạn khác	103	115	108	93.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,552</b>	<b>2,585</b>	<b>2,265</b>	<b>2,065</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,337</b>	<b>2,420</b>	<b>2,103</b>	<b>1,941</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,838	1,769	1,784	1,624
Phải trả người bán ngắn hạn	198	277	173	150
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>215</b>	<b>166</b>	<b>162</b>	<b>124</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	210	153	145	111
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,336</b>	<b>2,882</b>	<b>2,848</b>	<b>2,797</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,336</b>	<b>2,882</b>	<b>2,848</b>	<b>2,797</b>
Vốn điều lệ	1,275	1,275	1,335	2,667
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>